

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 130/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 02/5/2024.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng

Bà Nguyễn Thị Bích Liên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Hồng Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 57/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị T**, sinh năm 1987,

Nơi ĐKKHKT: Thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Thôn D, xã H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Trần Văn Q**, sinh năm 1982,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Đài Loan.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Trần Văn L**, sinh năm 1957 và bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1957,

Địa chỉ: Thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Chị T, anh Q, ông L và bà M vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vũ Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn Q tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện C (nay là thành phố C) tỉnh Hải Dương vào ngày 18/4/2007. Sau khi kết hôn, chị chuyển về nhà anh Q tại thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh Hải Dương để sinh sống cùng gia đình nhà chồng. Vợ chồng chung sống cùng nhau hạnh phúc đến năm 2019 thì chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan để phát triển kinh tế gia đình, năm 2020 anh Q cũng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nhưng anh chị làm 2 công ty khác nhau nên ở xa nhau, không sống chung và ít khi gặp nhau. Mỗi lần gặp nhau vợ chồng đều xảy ra cãi vã, mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do khác biệt tính cách, quan điểm sống cũng như việc làm ăn, phát triển kinh tế gia đình nên từ khoảng cuối năm 2020 đến nay không còn liên lạc với nhau. Vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải, anh chị cũng đã cố gắng hàn gắn nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể giải quyết được. Đầu năm 2024, chị hết hạn hợp đồng lao động nên đã về nước để sinh sống và làm việc nhưng chị không về nhà chồng ở mà cùng con chuyển về sinh sống với bố mẹ đẻ tại Thôn D, xã H, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Chị xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Q để sớm ổn định cuộc sống riêng.

- Về con chung: Chị và anh Q có 02 con chung là Trần Thị Hồng A, sinh ngày 11/02/2008 và Trần Hữu Q1, sinh ngày 14/3/2010. Khi ly hôn chị có nguyện vọng mỗi người chăm sóc và nuôi dưỡng 01 con chung, chị chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Trần Thị Hồng A, còn anh Q nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Trần Hữu Q1. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Do chị T không cung cấp được địa chỉ của anh Q ở Đài Loan nên Tòa án đã tiến hành xác minh với gia đình anh Q. Ông Trần Văn L và bà Trần Thị M1 (là bố mẹ đẻ của anh Q) trình bày: Anh Q hiện ở Đài Loan, vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Mặc dù Tòa án nhiều lần yêu cầu cung cấp địa chỉ của anh Q, nhưng ông bà không biết địa chỉ cụ thể của anh Q ở nước ngoài nên không cung cấp được cho Tòa án. Ông bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh Q biết. Quan điểm của anh Q là do vợ chồng không còn tình cảm, nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý. Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Hồng A, sinh ngày 11/02/2008 hiện nay đang ở với chị T và Trần Hữu Q1, sinh ngày 14/3/2010 đang ở với ông bà nội. Về quan điểm của chị T là khi ly hôn, chị T có nguyện vọng chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Trần Thị Hồng A, và đề nghị để anh Q nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Trần

Hữu Q1 thì anh đồng ý và có quan điểm nếu sau này chị T kết hôn thì không được đưa cháu Hồng A qua nhà chồng mới. Trong thời gian anh Q không ở trong nước, anh ủy quyền cho bố mẹ để thay anh chăm sóc cháu Q1 cho đến khi anh về nước, ông bà đồng ý nhận ủy quyền từ anh Q; Về tài sản chung: anh không yêu cầu giải quyết.

Toà án đã lấy lời khai của con chung: Cháu Trần Thị Hồng A, sinh ngày 11/02/2008 hiện nay đang ở cùng chị Vũ Thị T, có nguyện vọng được ở với mẹ vì cháu đang học tập và sinh sống ổn định cùng mẹ. Cháu Trần Hữu Q1, sinh ngày 14/3/2010 hiện nay đang ở cùng với ông bà nội, nếu bố mẹ ly hôn thì cháu Q1 xin được ở với bố, trong thời gian bố chưa về nước thì cháu ở với ông bà nội.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị T có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn anh Q vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Xử cho chị Vũ Thị T ly hôn anh Trần Văn Q; Giao cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 01 con chung là Trần Thị Hồng A, sinh ngày 11/02/2008, còn anh Q nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Trần Hữu Q1, sinh ngày 14/3/2010 cho đến khi trưởng thành. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Trong thời gian anh Q không ở trong nước, tạm giao cháu Q1 cho ông Trần Văn L và bà Trần Thị M1 (bố mẹ đẻ anh Q) nuôi dưỡng và chăm sóc cho đến khi anh Q về nước; Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Vũ Thị T khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa chị và anh Trần Văn Q. Anh Q hiện đang sinh sống và lao động tại Đài Loan, nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn B, xã H, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28,

điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Chị T vắng mặt tại phiên toà và có đơn đề nghị xử vắng mặt, anh Q đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa những lần vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T và anh Q.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị T và anh Trần Văn Q tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện C (nay là thành phố C) tỉnh Hải Dương vào ngày 18/4/2007 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị T chuyển về nhà anh Q để sinh sống cùng gia đình nhà chồng. Vợ chồng chung sống cùng nhau hạnh phúc đến năm 2019 thì chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan để phát triển kinh tế gia đình, năm 2020 anh Q cũng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nhưng anh chị làm 2 công ty khác nhau nên ở xa nhau, không sống chung và ít khi gặp nhau. Mỗi lần gặp nhau vợ chồng đều xảy ra cãi vã, mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, nguyên nhân chủ yếu là do tính cách, quan điểm sống cũng như việc làm ăn, phát triển kinh tế gia đình nên từ khoảng cuối năm 2020 đến nay anh chị không còn liên lạc với nhau. Chị T, anh Q đã được gia đình hai bên hòa giải, anh chị đã cố gắng hàn gắn nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể giải quyết được. Đầu năm 2024, chị T hết hạn hợp đồng lao động nên đã về nước để sinh sống và làm việc nhưng chị không về nhà chồng mà cùng con chuyển về sinh sống với bố mẹ đẻ tại Thôn D, xã H, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Nay chị T và anh Q đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T yêu cầu ly hôn thì anh Q cũng đồng ý. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh Q đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho chị T được ly hôn anh Q là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Chị T và anh Q có 02 con chung là Trần Thị Hồng A, sinh ngày 11/02/2008 và Trần Hữu Q1, sinh ngày 14/3/2010. Cháu Hồng A đang ở với chị T và có nguyện vọng được chị T trực tiếp nuôi dưỡng; cháu Q1 đang ở với ông bà nội và có nguyện vọng được anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, khi anh Q chưa về nước thì cháu Q1 muốn được ông bà nội tiếp tục chăm sóc. Nguyên vọng của 2 con cũng phù hợp nguyện vọng, quan điểm của chị T và anh Q. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao con Hồng A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; giao con Trần Hữu Q1 cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên. Trong thời gian anh Q không ở trong nước, tạm giao cháu Q1 cho ông Trần Văn L và bà Trần Thị M1 (bố mẹ đẻ anh Q) nuôi dưỡng và chăm sóc cho đến khi anh Q về nước.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị T và anh Q không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Chị Vũ Thị T, anh Trần Văn Q được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị T được ly hôn anh Trần Văn Q.

2. Về con chung: Giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Thị Hồng A, sinh ngày 11/02/2008, giao cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Hữu Q1, sinh ngày 14/3/2010 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Trong thời gian anh Q không ở trong nước, tạm giao cháu Q1 cho ông Trần Văn L và bà Trần Thị M1 (bố mẹ đẻ anh Q) nuôi dưỡng và chăm sóc cho đến khi anh Q về nước. Chị T và anh Q không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Chị Vũ Thị T, anh Trần Văn Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Vũ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/23 số 0000439 ngày 29/01/2024 (chị T đã nộp đủ án phí).

4. Về quyền kháng cáo: Chị T, ông L và bà M1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Anh Q vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo

bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Hưng Đạo, thành phố
Chí Linh (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cường